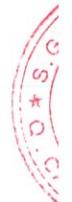


Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

1001
CÔI
TI
DEL
VIỆ
NG Đ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quý PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Francois	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2020)
Ông Trương Minh Đức	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2020)
Ông Lâm Nhật Sơn	Ủy viên
Ông Phan Trương Thái	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2020)
Ông Đỗ Tiến Thành	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)
Ông Nguyễn Đức Hùng Linh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2020, miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quý theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quý theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
Tầng 25, tòa nhà PVI, lô VP2 Yên Hòa, Phường Yên Hòa
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Huy Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Số: 0529 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 01 năm 2021, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 01 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

ĐI
VỊ
/C
/G

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, lô VP2 Yên Hòa,
Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-CTQ

Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		59.056.289.212	78.106.042.897
I. Tiền	110	4	6.107.653.560	5.151.203.286
1. Tiền	111		6.107.653.560	5.151.203.286
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	38.200.000.000	57.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38.200.000.000	57.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.676.748.385	15.486.189.605
1. Trả trước cho người bán	132		63.000.000	122.017.500
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	12.247.853.368	12.265.570.789
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.365.895.017	3.098.601.316
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.887.267	268.650.006
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.603.350	268.650.006
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	31.283.917	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		17.693.412.578	1.073.298.758
I. Tài sản cố định	220		379.337.417	871.186.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	183.281.194	438.310.168
- <i>Nguyên giá</i>	222		2.105.696.731	2.105.696.731
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.922.415.537)	(1.667.386.563)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	196.056.223	432.876.606
- <i>Nguyên giá</i>	228		2.658.520.000	2.658.520.000
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.462.463.777)	(2.225.643.394)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	16.900.000.000	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		16.900.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		414.075.161	202.111.984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		364.075.161	152.111.984
2. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		76.749.701.790	79.179.341.655

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		16.581.858.808	20.434.485.253
I. Nợ ngắn hạn	310		16.581.858.808	20.434.485.253
1. Phải trả người bán	312		19.743.806	72.723.832
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.208.238.916	1.062.894.504
3. Phải trả người lao động	315		13.007.184.065	17.404.129.864
4. Chi phí phải trả	316	11	254.642.176	28.000.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	306.069.981	324.964.984
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.785.979.864	1.541.772.069
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	60.167.842.982	58.744.856.402
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.461.191.604	2.057.584.221
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.461.191.604	2.057.584.221
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.245.459.774	4.629.687.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		76.749.701.790	79.179.341.655

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	14	8.417.927.272	2.191.600.347
1.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		8.417.927.272	2.191.600.347
2. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	15	96.513.970.848	137.167.953.674
2.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		96.513.970.848	137.167.953.674
2.1.1. Cổ phiếu			96.513.970.848	136.432.394.528
2.1.2. Danh mục đầu tư khác			-	735.559.146
3. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	16	4.218.707.627	-
4. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	17	2.498.082.793	2.683.281.264

Dương Thị Thu Thủy
 Người lập

Nguyễn Thùy Linh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	18	38.144.413.277	38.680.293.292
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10	18	38.144.413.277	38.680.293.292
3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	19	21.418.870.453	20.301.919.788
4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		16.725.542.824	18.378.373.504
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.304.359.772	4.594.694.999
6. Chi phí tài chính	22		13.913.885	12.508.469
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.464.977.253	12.692.462.595
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		6.551.011.458	10.268.097.439
9. Thu nhập khác	31		-	34.363.636
10. Chi phí khác	32		-	212.276.491
11. Lỗ khác (40=31-32)	40		-	(177.912.855)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.551.011.458	10.090.184.584
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	917.202.729	2.018.036.917
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.633.808.729	8.072.147.667
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.014	1.453

Dương Thị Thu Thủy
 Người lập

Nguyễn Thùy Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	38.162.130.698	29.982.552.578
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(5.837.560.860)	(11.277.269.031)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.731.015.162)	(14.787.033.525)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.435.161.808)	(2.097.239.137)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.500.000	396.000.000
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(516.562.915)	(787.285.536)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.334.670.047)	1.429.725.349
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.900.000.000)	(57.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	77.000.000.000	55.000.000.000
3. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	5.191.120.321	4.338.217.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.291.120.321	2.338.217.187
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	956.450.274	(6.232.057.464)
Tiền đầu năm	60	5.151.203.286	11.383.260.750
Tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	6.107.653.560	5.151.203.286


 Dương Thị Thu Thủy
 Người lập


 Nguyễn Thùy Linh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Huỳnh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

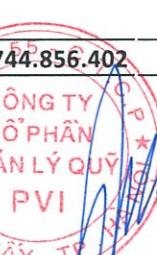
CHỈ TIÊU	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Tăng	Giảm	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	1.668.569.824	2.057.584.221	389.014.397	-	403.607.383	-	2.057.584.221	2.461.191.604
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.668.569.824	2.057.584.221	389.014.397	-	403.607.383	-	2.057.584.221	2.461.191.604
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.113.597.880	4.629.687.960	8.072.147.667	11.556.057.587	5.633.808.729	5.018.036.915	4.629.687.960	5.245.459.774
Tổng cộng	61.450.737.528	58.744.856.402	8.850.176.461	11.556.057.587	6.441.023.495	5.018.036.915	58.744.856.402	60.167.842.982



Dương Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI ("Công ty" hoặc "PVI AM") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 8 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 15 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hiện tại, Công ty đang quản lý hai quỹ thành viên là Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF").

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong năm tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm máy móc, thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tài sản từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty với người ủy thác đầu tư. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư trên Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Trích lập các quỹ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện phù hợp với Điều lệ của Công ty và quy định kế toán hiện hành, chi tiết như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% và số dư tối đa của quỹ là 10% vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: 5% và số dư tối đa của quỹ là 10% vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành: tỉ lệ trích lập hàng năm tùy thuộc vào phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.107.653.560	5.151.203.286
	6.107.653.560	5.151.203.286

(*) Số dư cuối năm và số dư đầu năm bao gồm 70.000.000 VND là số tiền được khoanh giữ cho mục đích mở thẻ tín dụng của Ban Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (03) tháng.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	38.200.000.000	57.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á	9.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	29.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	16.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	12.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á	4.900.000.000	-
	55.100.000.000	57.200.000.000

(*) Số dư cuối năm và số dư đầu năm được khoanh giũ cho mục đích mở thẻ tín dụng của Ban Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	9.273.175.436	9.013.581.674
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	554.677.932	631.989.115
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	2.420.000.000	2.620.000.000
	12.247.853.368	12.265.570.789
Phải thu hoạt động nghiệp vụ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	12.247.853.368	12.234.901.124

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.748.088.767	2.634.849.316
Phải thu khác	617.806.250	463.752.000
	2.365.895.017	3.098.601.316

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2020	2.105.696.731
Tại ngày 31/12/2020	2.105.696.731

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	1.667.386.563
Khấu hao trong năm	255.028.974
Tại ngày 31/12/2020	1.922.415.537

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	438.310.168
Tại ngày 31/12/2020	183.281.194

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 1.384.183.182 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.330.365.000 VND).

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2020	2.658.520.000
Tại ngày 31/12/2020	2.658.520.000

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	2.225.643.394
Khấu hao trong năm	236.820.383
Tại ngày 31/12/2020	2.462.463.777

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	432.876.606
Tại ngày 31/12/2020	196.056.223

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với giá trị là 1.950.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.950.000.000 VND).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải thu/nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.283.917	-	31.283.917
	-	31.283.917	-	31.283.917
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng hoá	175.808.900	1.013.056.472	930.950.597	257.914.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.675.162	948.486.646	1.435.161.808	-
Thuế thu nhập cá nhân	400.410.442	8.735.302.020	8.185.388.321	950.324.141
Thuế khác	-	4.131.756	4.131.756	-
	1.062.894.504	10.700.976.894	10.555.632.482	1.208.238.916

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động	254.642.176	28.000.000	
	254.642.176	28.000.000	

12. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm	
		VND	VND
Kinh phí công đoàn	267.069.981	285.964.984	
Phải trả, phải nộp khác	39.000.000	39.000.000	
	306.069.981	324.964.984	

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn góp tại 31/12/2020		Vốn góp tại 31/12/2019	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	32.500.000.000	65,00	32.500.000.000	65,00
Ông Lâm Nhật Sơn	5.375.000.000	10,75	5.375.000.000	10,75
Ông Phan Trương Thái	5.375.000.000	10,75	5.375.000.000	10,75
Ông Tôn Lương Việt Anh	3.000.000.000	6,00	3.000.000.000	6,00
Cổ đông khác	3.750.000.000	7,50	3.750.000.000	7,50
	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

Thông tin về cổ phiếu phổ thông:

- Số cổ phiếu được phép lưu hành: 5.000.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đủ: 5.000.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành: 5.000.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	8.113.597.880	1.668.569.824	1.668.569.824	61.450.737.528
Lợi nhuận trong năm	-	8.072.147.667	-	-	8.072.147.667
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(389.014.397)	389.014.397	-	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(389.014.397)	-	389.014.397	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	(778.028.793)	-	-	(778.028.793)
Trả cổ tức cho các cổ đông	-	(10.000.000.000)	-	-	(10.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	4.629.687.960	2.057.584.221	2.057.584.221	58.744.856.402
Lợi nhuận trong năm	-	5.633.808.729	-	-	5.633.808.729
Trích quỹ dự phòng tài chính (*)	-	(403.607.383)	403.607.383	-	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	(403.607.383)	-	403.607.383	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	(1.210.822.149)	-	-	(1.210.822.149)
Trả cổ tức cho các cổ đông (**)	-	(3.000.000.000)	-	-	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	5.245.459.774	2.461.191.604	2.461.191.604	60.167.842.982

(*) Theo Nghị quyết số 04/NQ-PVIAM ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Công ty đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5%;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trình bày tại Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 5% và;
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành: 15%.

(**) Khoản tạm ứng cổ tức năm 2020 với số tiền 3.000.000.000 VND (tương ứng 6% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 14/NQ-PVIAM ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Công ty. Trong năm, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức nêu trên bằng tiền cho cổ đông.

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu năm	1.901.871.226	2.190.936.468
- Số tăng trong năm	93.516.041	3.799.851
- Số giảm trong năm	(89.830.307)	(292.865.093)
- Số dư cuối năm	1.905.556.960	1.901.871.226
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	6.242.963	12.232.596.014
- Số tăng trong năm	45.504.336.677	9.543.843.339
- Số giảm trong năm	(38.998.209.328)	(21.770.196.390)
- Số dư cuối năm	6.512.370.312	6.242.963
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm	283.486.158	1.820.079.107
- Số tăng trong năm	99.177.793.315	2.101.818
- Số giảm trong năm	(99.461.279.473)	(1.538.694.767)
- Số dư cuối năm	-	283.486.158
	8.417.927.272	2.191.600.347

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác

	Giá trị đầu năm	Tăng vốn ủy thác	Rút vốn ủy thác	Giá trị cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	24.148.123.787	21.891.534.347	(24.148.123.787)	21.891.534.347
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	86.062.366.635	73.885.233.582	(86.062.366.635)	73.885.233.582
Khách hàng cá nhân	26.957.463.252	74.750.000.000	(101.707.463.252)	-
Tổng cộng	137.167.953.674	170.526.767.929	(211.917.953.674)	95.776.767.929

Tình hình thay đổi giá trị danh mục đầu tư theo thực tế

	Giá trị theo hợp đồng ủy thác	Tăng trong giai đoạn nhận ủy thác	Giảm trong giai đoạn nhận ủy thác	Giá trị ròng cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán	61.851.147.920	4.004.834.080	-	65.855.982.000
Cổ phiếu không niêm yết	34.662.822.928	-	(660.000.000)	34.002.822.928
Trong đó: Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm				
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí Việt Nam (PVMR)	3.900.000.000	-	(660.000.000)	3.240.000.000
Tổng cộng	96.513.970.848	4.004.834.080	(660.000.000)	99.858.804.928

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác cuối năm chênh lệch 737.202.919 VND so với giá trị của danh mục đầu tư theo thực tế là do khi thực hiện hợp đồng ủy thác năm 2020, các khách hàng của PVIMM ủy thác tài sản với giá trị bằng giá trị tài sản ròng tại "Báo cáo tình hình danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác" ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trong đó bao gồm cả tiền gửi không kỳ hạn và các khoản nợ phải trả của khách hàng ủy thác).

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	-	164.371.035.300
- Số dư cuối năm	4.218.707.627	-
	4.218.707.627	-

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu năm	1.960.159.807	2.408.677.659
- Số dư cuối năm	1.931.517.457	1.960.159.807
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu năm	685.157.301	1.071.281.347
- Số dư cuối năm	566.565.336	685.157.301
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm	37.964.156	21.556.815
- Số dư cuối năm	-	37.964.156
Số dư cuối năm	2.498.082.793	2.683.281.264

18. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	23.917.388.177	25.401.049.817
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.199.752.372	2.551.970.748
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	12.027.272.728	10.727.272.727
Tổng doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	38.144.413.277	38.680.293.292
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	38.144.413.277	38.680.293.292

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	15.138.212.974	14.614.901.278
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.054.369.428	1.085.397.157
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	5.226.288.051	4.601.621.353
	21.418.870.453	20.301.919.788

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	168.753.547	257.849.794
Chi phí nhân công	29.324.569.363	20.894.715.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	491.849.357	827.818.005
Thuế, phí lệ phí	382.900.860	827.357.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.057.833.337	9.217.100.863
Chi phí bằng tiền khác	457.941.242	969.540.416
	35.883.847.706	32.994.382.383

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.304.359.772	4.594.694.999
	4.304.359.772	4.594.694.999

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.551.011.458	10.090.184.584
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	436.609	-
- Lãi chậm nộp thuế GTGT năm 2019	436.609	-
Thu nhập chịu thuế	6.551.448.067	10.090.184.584
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.310.289.613	2.018.036.917
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020	(393.086.884)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	917.202.729	2.018.036.917

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.633.808.729	8.072.147.667
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.633.808.729	8.072.147.667
(Trừ) số trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ước tính (*)	(563.380.873)	(807.214.767)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.014	1.453

(*) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2020 được tạm tính trên tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế năm 2020 (2019: 10%).

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	6.107.653.560	5.151.203.286
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.200.000.000	57.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	12.247.853.368	12.265.570.789
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.748.088.767	2.634.849.316
Đầu tư tài chính dài hạn	16.900.000.000	-
Tài sản tài chính khác	50.000.000	50.000.000
Phải thu khác	617.806.250	463.752.000
	75.871.401.945	77.765.375.391

Công nợ tài chính

Phải trả người bán	19.743.806	72.723.832
Chi phí phải trả	254.642.176	28.000.000
	274.385.982	100.723.832

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường. Rủi ro thị trường của Công ty bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá. Công ty không có rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công ty không nắm giữ bất kỳ công cụ vốn nào. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về giá công vụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chịu rủi ro tín dụng ở mức thấp do các khoản phải thu chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan của Công ty và các khoản dự thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền	6.107.653.560	-	6.107.653.560
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.200.000.000	-	38.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	12.247.853.368	-	12.247.853.368
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.748.088.767	-	1.748.088.767
Đầu tư tài chính dài hạn	-	16.900.000.000	16.900.000.000
Tài sản tài chính khác	-	50.000.000	50.000.000
Phải thu khác	617.806.250	-	617.806.250
Tổng cộng	58.921.401.945	16.950.000.000	75.871.401.945
Phải trả người bán	19.743.806	-	19.743.806
Chi phí phải trả	254.642.176	-	254.642.176
Tổng cộng	274.385.982	-	274.385.982
Chênh lệch thanh khoản thuần	58.647.015.963	16.950.000.000	75.597.015.963

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng công ty mẹ/Nhà đầu tư chi phối
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng công ty mẹ/Nhà đầu tư chi phối
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	
Và Ban Tổng Giám đốc	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả cổ tức cho các cổ đông		
Công ty Cổ phần PVI	1.950.000.000	5.000.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	1.500.000.000
Các thành viên Hội đồng Quản trị	678.000.000	2.042.500.000
Doanh thu		
Công ty Cổ phần PVI	5.367.216.653	3.668.011.328
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	7.847.370.371	8.519.531.956
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	736.363.636	636.363.637
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	18.569.974.004	17.467.105.805
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	5.347.414.173	7.933.944.012
Chi phí		
Công ty Cổ phần PVI	1.366.453.861	1.253.036.092
Thuê văn phòng	630.760.752	734.670.101
Chi phí công nghệ thông tin	735.693.109	518.365.991
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	11.124.083.589	3.349.873.641

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần PVI	869.750.175	407.170.474
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.613.734.007	2.858.900.976
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	70.000.000	70.000.000
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	8.831.033.054	7.996.519.607
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	442.142.382	1.325.062.067
Phải trả		
Công ty Cổ phần PVI	39.000.000	39.000.000

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày phát hành báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

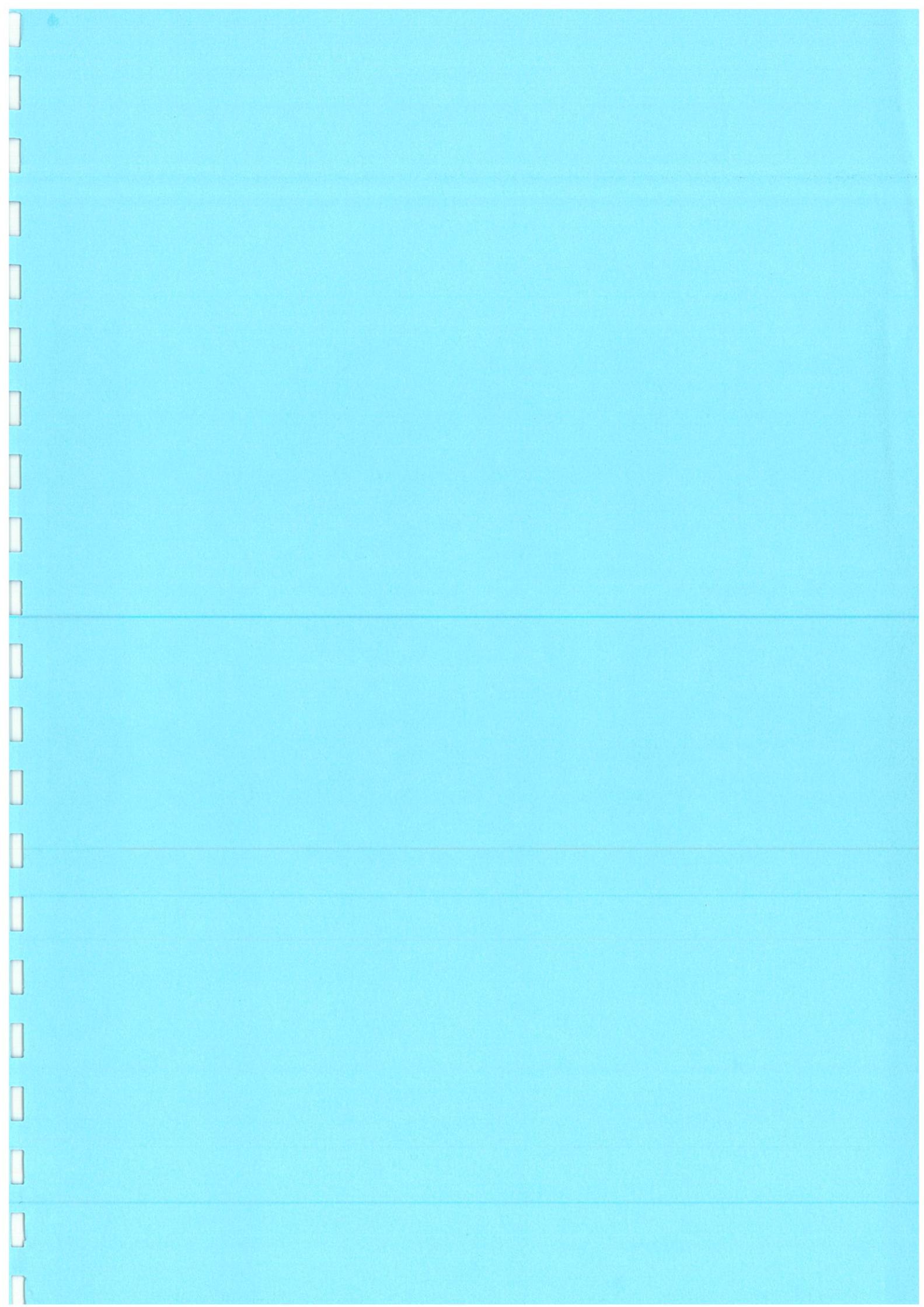
Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tuấn
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 01 năm 2021



Deloitte.

PVI ASSET MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)



AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2020

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 6
INCOME STATEMENT	7
CASH FLOW STATEMENT	8
STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY	9
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 26

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PVI Asset Management Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s financial statements for the year ended 31 December 2020.

THE BOARDS OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Boards of Directors and Management of the Company who held office during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Phung Tuan Kien	Chairman
Mr. Duong Thanh Francois	Vice Chairman (appointed on 16 March 2020)
Mr. Truong Minh Duc	Member (appointed on 18 November 2020)
Mr. Lam Nhat Son	Member
Mr. Phan Truong Thai	Member
Mr. Nguyen Huy Tuan	Member (resigned on 18 November 2020)
Mr. Do Tien Thanh	Member (resigned on 16 March 2020)

Board of Management

Mr. Nguyen Huy Tuan	General Director
Mr. Nguyen Anh Vu	Vice General Director (appointed on 01 January 2021)
Mr. Nguyen Duc Hung Linh	Vice General Director (appointed on 04 May 2020, resigned on 01 January 2021)

BOARD OF MANAGEMENT’S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the Company’s financial position as at 31 December 2020, its financial performance, and its cash flows and its changes in equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for fund management companies according to Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 05 September 2011 issued by the Ministry of Finance and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

0100
CÔ
T
DEL
VIỆ
NG ĐA

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for fund management companies according to Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 05 September 2011 issued by the Ministry of Finance and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Nguyen Huy Tuan
General Director

29 January 2021



No.: 0520 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: Shareholders
The Boards of Directors and Management
PVI Asset Management Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of PVI Asset Management Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 29 January 2021 as set out from page 5 to page 26, which comprise the balance sheet as at 31 December 2020, and the statement of income, statement of cash flows and statement of changes in equity for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility for the Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for fund management companies according to Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 05 September 2011 issued by the Ministry of Finance and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the financial statements present fairly, in all material respects, the Company's financial position as at 31 December 2020, and its financial performance, its cash flows and its changes in equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for fund management companies according to Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 05 September 2011 issued by the Ministry of Finance and legal regulations relating to financial reporting.



Tran Huy Cong
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0891-2018-001-1

DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED

29 January 2021
Hanoi, S.R. Vietnam

A blue ink signature consisting of several loops and a diagonal line.

Pham Tuan Linh
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 3001-2019-001-1

BALANCE SHEET

As at 31 December 2020

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS (100=110+120+130+150)	100		59,056,289,212	78,106,042,897
I. Cash	110	4	6,107,653,560	5,151,203,286
1. Cash	111		6,107,653,560	5,151,203,286
II. Short-term financial investments	120	5	38,200,000,000	57,200,000,000
1. Short term investments	121		38,200,000,000	57,200,000,000
III. Short-term receivables	130		14,676,748,385	15,486,189,605
1. Advances to suppliers	132		63,000,000	122,017,500
2. Receivables regarding professional operations	134	6	12,247,853,368	12,265,570,789
3. Other receivables	135	7	2,365,895,017	3,098,601,316
IV. Other short-term assets	150		71,887,267	268,650,006
1. Short-term prepayments	151		40,603,350	268,650,006
2. Taxes and other receivables from the State Budget	154	10	31,283,917	-
B. NON-CURRENT ASSETS (200=220+250+260)	200		17,693,412,578	1,073,298,758
I. Fixed assets	220		379,337,417	871,186,774
1. Tangible fixed assets	221	8	183,281,194	438,310,168
- Cost	222		2,105,696,731	2,105,696,731
- Accumulated depreciation	223		(1,922,415,537)	(1,667,386,563)
2. Intangible assets	227	9	196,056,223	432,876,606
- Cost	228		2,658,520,000	2,658,520,000
- Accumulated amortisation	229		(2,462,463,777)	(2,225,643,394)
II. Long-term financial investments	250	5	16,900,000,000	-
1. Other long-term investments	258		16,900,000,000	-
III. Other long-term assets	260		414,075,161	202,111,984
1. Long-term prepayments	261		364,075,161	152,111,984
2. Other long-term assets	268		50,000,000	50,000,000
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		76,749,701,790	79,179,341,655

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2020

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. LIABILITIES (300=310)	300		16,581,858,808	20,434,485,253
I. Current liabilities	310		16,581,858,808	20,434,485,253
1. Payables to suppliers	312		19,743,806	72,723,832
2. Taxes and amounts payable to	314	10	1,208,238,916	1,062,894,504
3. Payables to employees	315		13,007,184,065	17,404,129,864
4. Accrued expenses	316	11	254,642,176	28,000,000
5. Other short-term payables	319	12	306,069,981	324,964,984
6. Bonus and welfare funds	323		1,785,979,864	1,541,772,069
B. EQUITY	400	13	60,167,842,982	58,744,856,402
1. Shareholders' contributed capital	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Financial reserve	418		2,461,191,604	2,057,584,221
3. Other shareholders' reserves	419		2,461,191,604	2,057,584,221
4. Retained earnings	420		5,245,459,774	4,629,687,960
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		76,749,701,790	79,179,341,655

OFF BALANCE SHEET ITEMS

ITEMS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1. Deposits of trustors	030	14	8,417,927,272	2,191,600,347
1.1. Deposit of domestic trustors	031		8,417,927,272	2,191,600,347
2. Investment portfolio of trustors	040	15	96,513,970,848	137,167,953,674
2.1. Domestic trustors	041		96,513,970,848	137,167,953,674
2.1.1. Shares			96,513,970,848	136,432,394,528
2.1.2. Other investments			-	735,559,146
3. Receivables of trustors	050	16	4,218,707,627	-
4. Payables of trustors	051	17	2,498,082,793	2,683,281,264

Duong Thi Thu Thuy
Preparer

Nguyen Thuy Linh
Chief Accountant

Nguyen Huy Tuan
General Director

29 January 2021

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2020

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue	01	18	38,144,413,277	38,680,293,292
2. Net operating revenue (10=01)	10	18	38,144,413,277	38,680,293,292
3. Operating expenses, cost of sales	11	19	21,418,870,453	20,301,919,788
4. Gross operating profit (20=10-11)	20		16,725,542,824	18,378,373,504
5. Financial income	21	21	4,304,359,772	4,594,694,999
6. Financial expenses	22		13,913,885	12,508,469
7. General and administration expenses	25		14,464,977,253	12,692,462,595
8. Net operating profit (30=20+(21-22)-25)	30		6,551,011,458	10,268,097,439
9. Other income	31		-	34,363,636
10. Other expenses	32		-	212,276,491
11. Other loss (40=31-32)	40		-	(177,912,855)
12. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		6,551,011,458	10,090,184,584
13. Current corporate income tax expense	51	22	917,202,729	2,018,036,917
14. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		5,633,808,729	8,072,147,667
15. Basic earnings per share	70	23	1,014	1,453

Duong Thi Thu Thuy
Preparer

Nguyen Thuy Linh
Chief Accountant



Nguyen Huy Tuan
General Director

G 1
H H
IT'
NA
T.P

29 January 2021

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

CASH FLOW STATEMENT
 (Direct method)

For the year ended 31 December 2020

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. Cash flows from operating activities			
1. Receipts from professional operations, services and others	01	38,162,130,698	29,982,552,578
2. Payments for professional operations and to suppliers of goods & services	02	(5,837,560,860)	(11,277,269,031)
3. Payment to employees	03	(33,731,015,162)	(14,787,033,525)
4. Corporate income tax paid	05	(1,435,161,808)	(2,097,239,137)
5. Other receipts from operating activities	06	23,500,000	396,000,000
6. Other payments for operating activities	07	(516,562,915)	(787,285,536)
Net cash (used in)/generated by operating activities	20	(3,334,670,047)	1,429,725,349
II. Cash flows from investing activities			
1. Cash outflow for buying debt instruments of other entities	23	(74,900,000,000)	(57,000,000,000)
2. Proceeds from disposal of debt instruments of other entities	24	77,000,000,000	55,000,000,000
3. Receipts of bank deposit interests	27	5,191,120,321	4,338,217,187
Net cash generated by investing activities	30	7,291,120,321	2,338,217,187
III. Cash flows from financing activities			
1. Dividends, profits paid to shareholders	36	(3,000,000,000)	(10,000,000,000)
Net cash used in financing activities	40	(3,000,000,000)	(10,000,000,000)
Net increase/(decrease) in cash (50 = 20+30+40)	50	956,450,274	(6,232,057,464)
Cash at the beginning of the year	60	5,151,203,286	11,383,260,750
Cash at the end of the year (70 = 50+60)	70	6,107,653,560	5,151,203,286


 Duong Thi Thu Thuy
 Preparer


 Nguyen Thuy Linh
 Chief Accountant


 Nguyen Huy Tuan
 General Director

29 January 2021

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

For the year ended 31 December 2020

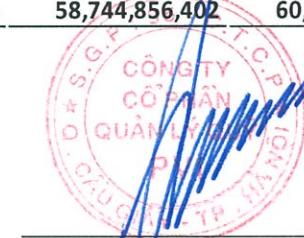
Unit: VND

ITEMS	Opening balance		Increase/ Decrease				Closing balance	
	Prior year	Current year	Prior year	Increase	Decrease	Current year	Prior year	Current year
1. Shareholders' contributed capital	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Financial reserves	1,668,569,824	2,057,584,221	389,014,397	-	403,607,383	-	2,057,584,221	2,461,191,604
3. Other share holders' funds	1,668,569,824	2,057,584,221	389,014,397	-	403,607,383	-	2,057,584,221	2,461,191,604
4. Retained earnings	8,113,597,880	4,629,687,960	8,072,147,667	11,556,057,587	5,633,808,729	5,018,036,915	4,629,687,960	5,245,459,774
Total	<u>61,450,737,528</u>	<u>58,744,856,402</u>	<u>8,850,176,461</u>	<u>11,556,057,587</u>	<u>6,441,023,495</u>	<u>5,018,036,915</u>	<u>58,744,856,402</u>	<u>60,167,842,982</u>

Duong Thi Thu Thuy
 Preparer

Nguyen Thuy Linh
 Chief Accountant

Nguyen Huy Tuan
 General Director



29 January 2021

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PVI Asset Management Joint Stock Company (the "Company" or "PVI AM") was incorporated in Vietnam, as a joint stock company under Establishment and Operation License No. 55/GP-UBCK dated 03 February 2015 and amended License No. 13/GPDC-UBCK dated 17 August 2016 issued by the State Securities Commission of Vietnam.

The number of employees as at 31 December 2020 was 17 (31 December 2019: 15).

Principal activities

The Company's principal activities include:

- Managing securities investment funds;
- Managing securities investment portfolios; and
- Providing securities investment consultancy services.

Currently, two member funds under the Company's management are PVI Opportunity Investment Fund ("POF") and PVI Infrastructure Investment Fund ("PIF").

Characteristics of the business activities in the fiscal year which have impact on the financial statements

The spread of the epidemic caused by the novel Coronavirus ("Covid-19") has been affecting the global and domestic economy. The Company's business activities are also affected indirectly by uncertain developments of the Covid-19 epidemic in Vietnam. The Board of Management has assessed the impact of Covid-19 on the financial situation and business activities and kept track of the Government's support policies to take all appropriate measures to minimize the negative impact of the epidemic on the Company's operations during the year. The Board of Management also believes that Covid-19 does not affect the Company's ability to continue as a going concern.

Disclosure of information comparability in the financial statements

Comparative figures are the figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2019.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for fund management companies according to Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 05 September 2011 issued by the Ministry of Finance and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations, cash flows and changes in equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for fund management companies according to Circular No. 125/2011/TT-BTC dated 05 September 2011 issued by the Ministry of Finance and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial assets of the Company comprise cash, short-term and long-term financial investments, receivables regarding professional operations, accrued interest on bank deposits, other receivables and other financial assets.

Financial liabilities

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Company comprise trade payables and accrued expenses.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash

Cash comprises bank demand deposits.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The Company's tangible fixed assets comprise machinery, equipment which are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives of three (03) years.

Intangible assets and amortization

Intangible assets represent the value of computer software and are stated at cost less accumulated amortization. Such computer software is amortized using the straight-line method over estimated useful lives of three (03) years.

Revenue regarding professional operations

Revenue regarding professional operation include revenue from the management of securities investment funds, management of securities investment portfolios, and provision of securities investment consultancy services.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognized in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- a) the amount of revenue can be measured reliably;
- b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from financial activities

Deposit interest income is recognized on accrual basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Investments in securities of trustors

The Company receives assets from trustors and, on his or her behalf, performs securities trading transactions in accordance with terms in trust contracts between the Company and the trustor. The

Company does not evaluate and make provision for investments of trustors as, in accordance with the trust contract, the trustors bear all risk for loss incurred during the investment process that are not caused by the Company's breach of terms stated in the contract. The Company recognised trust-related items as off-balance sheet items.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Funds appropriation

The funds will be appropriated from profit after tax in accordance with the Company's Charter and prevailing regulation with the rates as follows:

- Charter capital supplemental reserve: 5% and maximum of fund balance is 10% charter capital;
- Operational risk and financial reserves: 5% and maximum of fund balance is 10% charter capital.
- Bonus and welfare funds and Board of Management's bonus fund: depending on the shareholders' approval at the General Shareholders Meeting.

4. CASH

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Bank deposits (*)	6,107,653,560	5,151,203,286
	6,107,653,560	5,151,203,286

(*) Closing balance and opening balance include VND 70,000,000, which is the amount frozen for the purpose of opening credit cards of the Board of Management at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam.

5. FINANCIAL INVESTMENTS

Financial investments represent term deposits at commercial banks with an original maturity of more than three (03) months.

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Time deposits with original maturity of more than 03 months and remaining maturity period of 12 months or less	38,200,000,000	57,200,000,000
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank	20,000,000,000	-
Bac A Commercial Joint Stock Bank	9,000,000,000	-
Saigon Hanoi Commercial Joint Stock Bank	5,000,000,000	-
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	4,000,000,000	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (*)	200,000,000	200,000,000
Orient Commercial Joint Stock Bank	-	29,000,000,000
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	-	21,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	-	5,000,000,000
Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank	-	2,000,000,000
Deposits with remaining maturity over 12 months	16,900,000,000	-
Orient Commercial Joint Stock Bank	12,000,000,000	-
Bac A Commercial Joint Stock Bank	4,900,000,000	-
	55,100,000,000	57,200,000,000

(*) Closing balance and opening balance are frozen for the purpose of opening credit cards of the Board of Management at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam.

6. RECEIVABLES REGARDING PROFESSIONAL OPERATIONS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Receivables regarding the management of securities investment funds and securities	9,273,175,436	9,013,581,674
Receivables regarding investment portfolio	554,677,932	631,989,115
Receivables regarding securities investment	2,420,000,000	2,620,000,000
	12,247,853,368	12,265,570,789
Receivables from related parties (Details stated in Note 25)	12,247,853,368	12,234,901,124

7. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accrued interest on term deposits	1,748,088,767	2,634,849,316
Other receivables	617,806,250	463,752,000
	2,365,895,017	3,098,601,316

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery, equipment
	VND
COST	
As at 01 January 2020	
	2,105,696,731
As at 31 December 2020	
	2,105,696,731
ACCUMULATED DEPRECIATION	
As at 01 January 2020	
	1,667,386,563
Charge for the year	
	255,028,974
As at 31 December 2020	
	1,922,415,537
NET BOOK VALUE	
As at 01 January 2020	
	438,310,168
As at 31 December 2020	
	183,281,194

The cost of the Company's tangible fixed assets includes VND 1,384,183,182 of assets which have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2020 (31 December 2019: VND 1,330,365,000).

9. INTANGIBLE ASSETS

	Computer software
	VND
COST	
As at 01 January 2020	
	2,658,520,000
As at 31 December 2020	
	2,658,520,000
ACCUMULATED AMORTISATION	
As at 01 January 2020	
	2,225,643,394
Charge for the year	
	236,820,383
As at 31 December 2020	
	2,462,463,777
NET BOOK VALUE	
As at 01 January 2020	
	432,876,606
As at 31 December 2020	
	196,056,223

The cost of the Company's intangible assets includes VND 1,950,000,000 of intangible assets which have been fully amortised but are still in use as at 31 December 2020 (31 December 2019: VND 1,950,000,000).

10. TAXES AND AMOUNTS RECEIVABLE FROM/PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Movement in the year			Closing balance
		Receivable/Payable		Paid	
		VND	VND	VND	
a) Receivables					
Corporate income tax	-	31,283,917		-	31,283,917
	-	31,283,917		-	31,283,917
b) Payables					
Value added tax	175,808,900	1,013,056,472	930,950,597	257,914,775	
Corporate income tax	486,675,162	948,486,646	1,435,161,808	-	
Personal income tax	400,410,442	8,735,302,020	8,185,388,321	950,324,141	
Other tax	-	4,131,756	4,131,756	-	
	1,062,894,504	10,700,976,894	10,555,632,482		1,208,238,916

11. ACCRUED EXPENSES

		Closing balance		Opening balance	
		VND	VND		
Accrued operating expenses		254,642,176		28,000,000	
		254,642,176		28,000,000	

12. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

		Closing balance		Opening balance	
		VND	VND		
Trade union fees		267,069,981		285,964,984	
Other payables		39,000,000		39,000,000	
		306,069,981		324,964,984	

13. SHAREHOLDERS' EQUITY

Charter capital

According to the Establishment and Operation License No. 55/GP-UBCK dated 03 February 2015 issued by the State Securities Commission of Vietnam, the Company's charter capital is VND 50,000,000,000. As at the balance sheet date, the charter capital was fully contributed by the shareholders as follows:

	Contributed capital at		Contributed capital at	
	31/12/2020		31/12/2019	
	VND	%	VND	%
PVI Holdings	32,500,000,000	65.00	32,500,000,000	65.00
Mr. Lam Nhat Son	5,375,000,000	10.75	5,375,000,000	10.75
Mr. Phan Truong Thai	5,375,000,000	10.75	5,375,000,000	10.75
Mr. Ton Luong Viet Anh	3,000,000,000	6.00	3,000,000,000	6.00
Other shareholders	3,750,000,000	7.50	3,750,000,000	7.50
	50,000,000,000	100	50,000,000,000	100

Information about ordinary shares:

- Number of registered shares: 5,000,000 shares;
- Number of shares issued and fully contributed: 5,000,000 shares;
- Number of outstanding shares in circulation: 5,000,000 shares;
- Par value of a share: 10,000 VND/share.

1125
ĐONG
TNH
LOI
ETN

ĐA -

Changes in shareholders' equity

	Shareholders' contributed capital	VND	Retained earnings	VND	Financial reserves	VND	Other shareholders' reserves	VND	Total	VND
	VND		VND		VND		VND		VND	
Prior year's opening balance	50,000,000,000		8,113,597,880		1,668,569,824		1,668,569,824		61,450,737,528	
Profit in the year	-		8,072,147,667		-		-		8,072,147,667	
Allocation to financial reserves	-		(389,014,397)		389,014,397		-		-	
Allocation to other shareholders' reserves	-		(389,014,397)		-		389,014,397		-	
Allocation to bonus, welfare funds and bonus fund for Board of Management	-		(778,028,793)		-		-		(778,028,793)	
Dividends paid to shareholders	-		(10,000,000,000)		-		-		(10,000,000,000)	
Current year's opening balance	50,000,000,000		4,629,687,960		2,057,584,221		2,057,584,221		58,744,856,402	
Profit in the year	-		5,633,808,729		-		-		5,633,808,729	
Allocation to financial reserves (*)	-		(403,607,383)		403,607,383		-		-	
Allocation to other shareholders' reserves (*)	-		(403,607,383)		-		403,607,383		-	
Allocation to bonus, welfare funds and bonus fund for Board of Management (*)	-		(1,210,822,149)		-		-		(1,210,822,149)	
Dividends paid to shareholders (**)	-		(3,000,000,000)		-		-		(3,000,000,000)	
Current year's closing balance	50,000,000,000		5,245,459,774		2,461,191,604		2,461,191,604		60,167,842,982	

(*) According to Resolution No. 04/NQ-PVIAM dated 16 March 2020 by the Company's General Shareholders meeting, the Company has appropriated funds from profit after tax of year 2019 with the rates as follows:

- Charter capital supplemental reserve: 5%;
- Financial reserves and operational risk reserve presented in Other shareholders' reserves: 5%; and
- Bonus and welfare funds and Board of Management's bonus fund: 15%.

(**) The advanced dividends from 2020 profit with amount of VND 3,000,000,000 (6% charter capital) as per Resolution No. 14/NQ-PVIAM dated 14 August 2020 by the Company's Board of Directors. These dividends have been fully paid by cash during the year.

14. DEPOSIT OF TRUSTORS

	Current year VND	Prior year VND
PVI Holdings		
- Opening balance	1,901,871,226	2,190,936,468
- Increases	93,516,041	3,799,851
- Decreases	(89,830,307)	(292,865,093)
- Closing balance	1,905,556,960	1,901,871,226
PVI Insurance Corporation		
- Opening balance	6,242,963	12,232,596,014
- Increases	45,504,336,677	9,543,843,339
- Decreases	(38,998,209,328)	(21,770,196,390)
- Closing balance	6,512,370,312	6,242,963
Individual customers		
- Opening balance	283,486,158	1,820,079,107
- Increases	99,177,793,315	2,101,818
- Decreases	(99,461,279,473)	(1,538,694,767)
- Closing balance	-	283,486,158
	8,417,927,272	2,191,600,347

15. INVESTMENT PORTFOLIO OF TRUSTORS

Investment portfolio of trustors as per trust contracts

	Opening balance	Trusted funds		Closing balance
		VND	VND	VND
PVI Holdings	24,148,123,787	21,891,534,347	(24,148,123,787)	21,891,534,347
PVI Insurance Corporation	86,062,366,635	73,885,233,582	(86,062,366,635)	73,885,233,582
Individual customers	26,957,463,252	74,750,000,000	(101,707,463,252)	-
Total	137,167,953,674	170,526,767,929	(211,917,953,674)	95,776,767,929

Changes in actual value of investment portfolio

	Value per trust contracts	Net asset value at the end of the year		
		VND	VND	VND
Shares listed and registered for trading at the Stock Exchange	61,851,147,920	4,004,834,080	-	65,855,982,000
Unlisted shares	34,662,822,928	-	(660,000,000)	34,002,822,928
In which: <i>Details of impaired unlisted shares</i>				
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation (PVMR)	3,900,000,000	-	(660,000,000)	3,240,000,000
Total	96,513,970,848	4,004,834,080	(660,000,000)	99,858,804,928

The investment portfolio of trustors as per trust contracts at the end of the year differs from the actual investment portfolio by the amount of VND 737,202,919 because when implementing the trust contracts in 2020, the clients of PVIAM entrust assets with value equal to net asset value in "Trustors Portfolio Status Report" as at 31 December 2019 (including demand deposits and payables of trustors).

16. RECEIVABLES OF TRUSTORS

	Current year VND	Prior year VND
PVI Insurance Corporation		
- Opening balance	-	164,371,035,300
- Closing balance	4,218,707,627	-
	4,218,707,627	-

17. PAYABLES OF TRUSTORS

	Current year VND	Prior year VND
PVI Holdings		
- Opening balance	1,960,159,807	2,408,677,659
- Closing balance	1,931,517,457	1,960,159,807
PVI Insurance Corporation		
- Opening balance	685,157,301	1,071,281,347
- Closing balance	566,565,336	685,157,301
Individual customers		
- Opening balance	37,964,156	21,556,815
- Closing balance	-	37,964,156
	2,498,082,793	2,683,281,264

18. REVENUE

	Current year VND	Prior year VND
Revenue regarding the management of securities investment funds and securities investment	23,917,388,177	25,401,049,817
Revenue regarding investment portfolio management operations	2,199,752,372	2,551,970,748
Revenue regarding securities investment consultancy operations	12,027,272,728	10,727,272,727
Total operating revenue	38,144,413,277	38,680,293,292
 Revenue deductions		
 Net revenue	38,144,413,277	38,680,293,292

19. OPERATING EXPENSES, COST OF SALES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Expenses for the management of securities investment funds and securities investment companies	15,138,212,974	14,614,901,278
Expenses for investment portfolio management operations	1,054,369,428	1,085,397,157
Expenses for securities investment consultancy operations	5,226,288,051	4,601,621,353
	21,418,870,453	20,301,919,788

20. COSTS BY NATURE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Raw materials and consumables	168,753,547	257,849,794
Labor	29,324,569,363	20,894,715,314
Depreciation and amortization	491,849,357	827,818,005
Taxes, charges, fees	382,900,860	827,357,991
Out-sourced services	5,057,833,337	9,217,100,863
Other monetary expenses	457,941,242	969,540,416
	35,883,847,706	32,994,382,383

21. FINANCIAL INCOME

	Current year	Prior year
	VND	VND
Interest income from bank deposits	4,304,359,772	4,594,694,999
	4,304,359,772	4,594,694,999

22. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Profit before tax	6,551,011,458	10,090,184,584
Adjustment for taxable profit		
Addition: Non-deductible expenses	436,609	-
- Interest on late payment of VAT in 2019	436,609	-
Taxable profit	6,551,448,067	10,090,184,584
Ordinary tax rate	20%	20%
Corporate income tax	1,310,289,613	2,018,036,917
Corporate income tax deduction under Decree No. 114/2020/NĐ-CP dated 25 September 2020	(393,086,884)	-
Total current corporate income tax expense	917,202,729	2,018,036,917

23. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current year	Prior year
	VND	VND
Profit after tax	5,633,808,729	8,072,147,667
Profit for the year attributable to ordinary shareholders	5,633,808,729	8,072,147,667
(Less) estimated allocation to bonus and welfare funds (*)	(563,380,873)	(807,214,767)
Weighted average number of ordinary shares in circulation for the year (shares)	5,000,000	5,000,000
Basic earnings per share	1,014	1,453

(*) Allocation to bonus and welfare funds for the year 2020 was estimated at a provisional rate of 10% of profit after tax for 2020 basic earnings per share's calculation purpose (2019: 10%).

24. FINANCIAL INSTRUMENTS

Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximizing the return to shareholders through the optimization of the debt and equity balance. The capital structure of the Company consists of equity attributable to shareholders of the Company (comprising contributed capital, financial reserve funds, other shareholders' funds and retained earnings).

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial asset and financial liability are disclosed in Note 3.

Categories of financial instruments

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Financial assets		
Cash	6,107,653,560	5,151,203,286
Short-term financial investments	38,200,000,000	57,200,000,000
Receivables regarding professional operations	12,247,853,368	12,265,570,789
Accrued interest on bank deposits	1,748,088,767	2,634,849,316
Long-term financial investments	16,900,000,000	-
Other financial assets	50,000,000	50,000,000
Other receivables	617,806,250	463,752,000
	75,871,401,945	77,765,375,391

Financial liabilities

Payables to suppliers	19,743,806	72,723,832
Accrued expenses	254,642,176	28,000,000
	274,385,982	100,723,832

The Company has not assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of finance on 06 November 2009 ("Circular 210") and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards ("IFRS") on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. There are three types of market risk: interest rate risk, foreign currency risk, and price risk. The Company is not exposed to foreign currency risk and price risk.

Foreign currency risk management

During the year, the Company undertook no transactions denominated in foreign currencies and therefore was exposed to no foreign currency risks.

Interest rate risk management

The Company's exposure to market risk due to changes in interest rate relates primarily to the Company's cash and time deposits.

Equity instruments price risk management

As at the end of the accounting year, the Company did not hold any equity instrument; and therefore was exposed to no equity instrument price risks.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company's exposures to credit risk stay at low level since its receivables mainly come from time deposits, receivables regarding professional operations from its related parties and accrued interest on bank deposits arising on term deposit agreements.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the

Company believes can generate within that period. The Company's policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, and adequate committed funding from its owners to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

	Within 01 year	01 - 05 years	Total
	VND	VND	VND
Cash	6,107,653,560	-	6,107,653,560
Short-term financial investments	38,200,000,000	-	38,200,000,000
Receivables regarding professional operations	12,247,853,368	-	12,247,853,368
Accrued interest on bank deposits	1,748,088,767	-	1,748,088,767
Long-term financial investments	-	16,900,000,000	16,900,000,000
Other financial assets	-	50,000,000	50,000,000
Other receivables	617,806,250	-	617,806,250
Total	58,921,401,945	16,950,000,000	75,871,401,945
Payables to suppliers	19,743,806	-	19,743,806
Accrued expenses	254,642,176	-	254,642,176
Total	274,385,982	-	274,385,982
Net liquidity gap	58,647,015,963	16,950,000,000	75,597,015,963

The Board of Management assessed the liquidity risk at low level. The Board of Management believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

25. BALANCES AND TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties:

<u>Related party</u>	<u>Relationship</u>
PVI Holdings	Founding shareholder
PVI Insurance Corporation	Fellow subsidiary
PVI Reinsurance Joint Stock Corporation	Fellow subsidiary
PVI Opportunity Investment Fund	Fellow subsidiary/Fund under management
PVI Infrastructure Investment Fund	Fellow subsidiary/Fund under management
Members of the Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management	

During the year, the Company had significant transactions with its related parties as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Dividends paid to shareholders		
PVI Holdings	1,950,000,000	5,000,000,000
PVI Insurance Corporation	-	1,500,000,000
Members of the Board of Directors	678,000,000	2,042,500,000
Revenue		
PVI Holdings	5,367,216,653	3,668,011,328
PVI Insurance Corporation	7,847,370,371	8,519,531,956
PVI Reinsurance Joint Stock Corporation	736,363,636	636,363,637
PVI Opportunity Investment Fund	18,569,974,004	17,467,105,805
PVI Infrastructure Investment Fund	5,347,414,173	7,933,944,012
Expenses		
PVI Holdings	1,366,453,861	1,253,036,092
Office lease	630,760,752	734,670,101
Information technology expense	735,693,109	518,365,991
Board of Management's remuneration	11,124,083,589	3,349,873,641

As at 31 December 2020, the Company had significant balances with its related parties as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Receivables		
PVI Holdings	869,750,175	407,170,474
PVI Insurance Corporation	2,613,734,007	2,858,900,976
PVI Reinsurance Joint Stock Corporation	70,000,000	70,000,000
PVI Opportunity Investment Fund	8,831,033,054	7,996,519,607
PVI Infrastructure Investment Fund	442,142,382	1,325,062,067
Payables		
PVI Holdings	39,000,000	39,000,000

26. SUBSEQUENT EVENTS

At the issue date of the financial statements, there are no significant subsequent events to the balance sheet date that require to be adjusted or disclosed in the financial statements.


Duong Thi Thu Thuy
Preparer


Nguyen Thuy Linh
Chief Accountant


Nguyen Huy Tuan
General Director

29 January 2021